

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bắc Ninh, tháng 01 năm 2024

M.S.D.

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Việt Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Việt Hà**  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Số: 02 /2024/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty  
Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/01/2024, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 0448/VN1A-HN-BC ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024*

---

**Trần Thị Trang**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>228.351.199.887</b>	<b>233.499.966.304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.923.454.543</b>	<b>15.662.359.651</b>
1. Tiền	111	5	8.923.454.543	15.662.359.651
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.400.715.122</b>	<b>121.836.162.810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75.269.626.010	85.025.406.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.829.560	870.712.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.117.259.552	35.940.043.774
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>120.760.077.982</b>	<b>95.686.645.287</b>
1. Hàng tồn kho	141		122.468.199.435	97.196.628.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.708.121.453)	(1.509.982.994)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>266.952.240</b>	<b>314.798.556</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	266.952.240	296.656.647
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	18.141.909
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.740.344.275</b>	<b>72.016.731.711</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.404.993.215</b>	<b>70.791.426.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	60.404.993.215	70.791.426.401
- Nguyên giá	222		230.214.376.110	226.486.374.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.809.382.895)	(155.694.947.806)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>181.314.000</b>	<b>155.412.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.284.000	327.284.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(145.970.000)	(171.872.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>154.037.060</b>	<b>1.069.893.310</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	154.037.060	1.069.893.310
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>289.091.544.162</b>	<b>305.516.698.015</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>171.892.640.531</b>	<b>188.317.794.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.692.640.531</b>	<b>174.717.794.384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	57.449.262.474	51.081.184.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	8.034.555.061	7.943.478.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	45.492.599.800	55.527.664.996
4. Phải trả người lao động	314		9.002.558.838	7.868.108.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	355.521.442	278.023.195
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.167.354.466	9.918.067.396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	27.400.000.000	39.400.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.138.547.600	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.652.240.850	2.701.266.887
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.200.000.000</b>	<b>13.600.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	9.200.000.000	13.600.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>117.198.903.631</b>	<b>117.198.903.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>117.198.903.631</b>	<b>117.198.903.631</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.198.903.631	117.198.903.631
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>289.091.544.162</b>	<b>305.516.698.015</b>

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



**Đoàn Thị Vân Anh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Kim Cương**

Giám đốc



**Nguyễn Việt Hà**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	379.830.125.519	310.720.956.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	205.843.669	163.187.519
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	379.624.281.850	310.557.768.848
4. Giá vốn hàng bán	11	21	332.501.648.977	267.587.347.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.122.632.873	42.970.421.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118.349.262	50.243.842
7. Chi phí tài chính	22	22	1.390.406.095	2.240.783.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.231.587.758	1.934.972.603
8. Chi phí bán hàng	25	23	19.576.510.057	22.222.367.048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	25.294.110.484	18.534.385.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		979.955.499	23.129.451
11. Thu nhập khác	31		16.834.290	749.870.160
12. Chi phí khác	32		-	19.598.349
13. Lợi nhuận khác	40		16.834.290	730.271.811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		996.789.789	753.401.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	197.725.826	149.813.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		799.063.963	603.588.188

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	996.789.789	753.401.262
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.114.435.089	13.902.667.149
- Các khoản dự phòng	03	1.310.784.059	148.369.361
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	127.980	93.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.282.352)	(11.782.275)
- Chi phí lãi vay	06	1.231.587.758	1.934.972.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.621.442.323	16.727.721.100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.717.225.961	7.638.756.055
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.271.571.154)	4.243.538.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(325.037.548)	(11.334.290.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	945.560.657	632.467.240
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.268.256.251)	(1.929.701.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.813.074)	(112.893.543)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	10.360.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.874.153.804)	(3.403.329.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.527.317.110</b>	<b>12.472.628.216</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.898.376.590)	(4.567.060.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	(5.454.545)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.282.352	31.380.624
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.866.094.238)</b>	<b>(4.541.134.085)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	239.146.650.000	280.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.546.650.000)	(281.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.400.000.000)</b>	<b>(1.400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(6.738.777.128)</b>	<b>6.531.494.131</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>15.662.359.651</b>	<b>9.130.958.520</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.980)	(93.000)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.923.454.543</b>	<b>15.662.359.651</b>

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2300101644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 117.198.903.631 đồng.

Theo quyết định số 252/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn - công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long từ ngày 01/10/2015; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn theo mô hình: Chủ tịch công ty, Giám đốc và Kiểm soát viên.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 118 đường Như Nguyệt, phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 307 người (tại ngày 31/12/2022 là 306 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.15. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Hàng 1  
Hàng 2  
Hàng 3  
Hàng 4  
Hàng 5  
Hàng 6  
Hàng 7  
Hàng 8  
Hàng 9  
Hàng 10  
Hàng 11  
Hàng 12  
Hàng 13  
Hàng 14  
Hàng 15  
Hàng 16  
Hàng 17  
Hàng 18  
Hàng 19  
Hàng 20  
Hàng 21  
Hàng 22  
Hàng 23  
Hàng 24  
Hàng 25  
Hàng 26  
Hàng 27  
Hàng 28  
Hàng 29  
Hàng 30  
Hàng 31  
Hàng 32  
Hàng 33  
Hàng 34  
Hàng 35  
Hàng 36  
Hàng 37  
Hàng 38  
Hàng 39  
Hàng 40  
Hàng 41  
Hàng 42  
Hàng 43  
Hàng 44  
Hàng 45  
Hàng 46  
Hàng 47  
Hàng 48  
Hàng 49  
Hàng 50

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.155.271.895	1.804.863.667
Tiền gửi ngân hàng	7.768.182.648	13.857.495.984
<b>Cộng</b>	<b><u>8.923.454.543</u></b>	<b><u>15.662.359.651</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>66.403.188.285</b>	<b>75.990.967.895</b>
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	57.396.280.000	64.372.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.059.734.485	11.618.967.895
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.947.173.800	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>8.866.437.725</b>	<b>9.034.438.631</b>
Công ty TNHH MTV Hà Chung	3.703.280.950	4.283.458.200
Các khách hàng khác	5.163.156.775	4.750.980.431
<b>Cộng</b>	<b><u>75.269.626.010</u></b>	<b><u>85.025.406.526</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>21.005.125.328</b>	-	<b>34.810.292.955</b>	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	21.005.125.328	-	34.095.421.885	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	714.871.070	-
<b>Phải thu đối tượng khác</b>	<b>2.112.134.224</b>	-	<b>1.129.750.819</b>	-
Tạm ứng	80.366.431	-	94.611.720	-
IMOHOP LLC	1.593.178.754	-	349.323.733	-
Phải thu khác	438.589.039	-	685.815.366	-
<b>Cộng</b>	<b><u>23.117.259.552</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>35.940.043.774</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long cho các đơn hàng gia công.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	113.091.322.424	(1.691.118.051)	81.381.769.088	(1.493.276.592)
Công cụ, dụng cụ	414.026.806	(17.003.402)	408.842.114	(16.706.402)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.727.892	-	6.544.124	-
Thành phẩm	6.247.049.963	-	6.609.737.378	-
Hàng gửi bán	2.663.072.350	-	8.789.735.577	-
<b>Cộng</b>	<b>122.468.199.435</b>	<b>(1.708.121.453)</b>	<b>97.196.628.281</b>	<b>(1.509.982.994)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>266.952.240</b>	<b>296.656.647</b>
Chi phí bảo hiểm	196.799.321	165.337.192
Phụ tùng thay thế và sửa chữa tài sản	-	63.669.160
Chi phí trả trước khác	70.152.919	67.650.295
<b>Dài hạn</b>	<b>154.037.060</b>	<b>1.069.893.310</b>
Chi phí sửa chữa tài sản và phụ tùng thay thế	154.037.060	1.069.893.310
<b>Cộng</b>	<b>420.989.300</b>	<b>1.366.549.957</b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.356.164	71.024.657
Chi phí tiền điện	138.478.457	2.136.708
Chi phí phải trả khác	182.686.821	204.861.830
<b>Cộng</b>	<b>355.521.442</b>	<b>278.023.195</b>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu TKD	-	7.295.190.000
THD TRADE & INVESTMENT LIMITED	1.773.186.653	-
THD TRADE & INVESTMENT INC	4.577.079.658	-
Công ty TNHH Liên danh Trường Thủy	1.673.957.300	-
Khách hàng khác	10.331.450	648.288.297
<b>Cộng</b>	<b>8.034.555.061</b>	<b>7.943.478.297</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	9.879.562.627	207.853.983.839	766.130.947	7.986.696.794	226.486.374.207
Mua trong năm	-	33.000.000	-	-	33.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.054.950.208	2.640.051.695	-	-	3.695.001.903
Tại ngày 31/12/2023	10.934.512.835	210.527.035.534	766.130.947	7.986.696.794	230.214.376.110
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	9.521.764.771	138.442.017.136	714.453.445	7.016.712.454	155.694.947.806
Khấu hao trong năm	192.241.668	13.718.523.899	16.319.208	187.350.314	14.114.435.089
Tại ngày 31/12/2023	9.714.006.439	152.160.541.035	730.772.653	7.204.062.768	169.809.382.895
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	357.797.856	69.411.966.703	51.677.502	969.984.340	70.791.426.401
Tại ngày 31/12/2023	1.220.506.396	58.366.494.499	35.358.294	782.634.026	60.404.993.215
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.957.145.874	70.143.324.186	372.081.861	5.862.435.169	84.334.987.090
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	3.283.040.669	328.772.244	765.511.625	4.377.324.538
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	-	47.687.183.125	-	-	47.687.183.125

Tài sản cố định hữu hình là đây chuyển thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng bộ bao mềm 500 bao/phút đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Kinh Bắc, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**13. ĐẦU TƯ TÀI GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Số lượng				
Cổ phần				
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.902	327.284.000	181.314.000	(145.970.000)
			327.284.000	155.412.000
				(171.872.000)

Công ty sở hữu 25.902 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 0,23% vốn điều lệ và 0,23% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2023 là 7.000 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	42.157.184.151	42.157.184.151	47.794.122.204	47.794.122.204
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	29.815.615.319	29.815.615.319	31.758.885.321	31.758.885.321
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.605.000.000	3.605.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.431.987.482	8.431.987.482	12.379.502.833	12.379.502.833
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	65.795.950	65.795.950	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Bắc Kạn	116.096.400	116.096.400	60.985.050	60.985.050
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	122.689.000	122.689.000	94.749.000	94.749.000
Phải trả nhà cung cấp khác	15.292.078.323	15.292.078.323	3.287.062.581	3.287.062.581
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	2.388.091.000	2.388.091.000	753.602.908	753.602.908
Công ty TNHH Hiệp Tâm	7.853.452.000	7.853.452.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.050.535.323	5.050.535.323	2.533.459.673	2.533.459.673
<b>Cộng</b>	<b>57.449.262.474</b>	<b>57.449.262.474</b>	<b>51.081.184.785</b>	<b>51.081.184.785</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với nghĩa vụ thuế năm trước	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.582.047.917	18.781.610.954	19.008.676.627	-	3.354.982.244
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.914.991.165	365.036.936.101	375.157.067.049	-	41.794.860.217
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.357.858.924	3.357.858.924	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.813.074	197.725.826	29.813.074	-	197.725.826
Thuế thu nhập cá nhân	(18.141.909)	323.858.210	62.994.316	(97.725.905)	144.996.080
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*)	-	357.022.875	357.022.875	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	812.840	9.865.537	10.642.944	-	35.433
<b>Cộng</b>	<b>55.509.523.087</b>	<b>388.064.878.427</b>	<b>397.984.075.809</b>	<b>(97.725.905)</b>	<b>45.492.599.800</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

18.141.909

55.527.664.996

-

45.492.599.800

(\*) Theo thông báo nộp tiền số 3522/TB-CTBNl ngày 17/05/2023 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh, tiền thuế đất theo đơn giá thay đổi hàng năm Công ty phải nộp năm 2023 là 1.464.998.900 đồng. Công ty đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo đơn giá ổn định từ năm 2021 trở về trước với số tiền 326.451.300 đồng; số tiền phải nộp còn lại theo thông báo là 1.138.547.600 đồng. Công ty ghi nhận là chi phí dự phòng phải trả ngắn hạn và chưa nộp vào ngân sách nhà nước. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác định đơn giá thuế đất và điều kiện được hưởng đơn giá thuế đất theo kỳ ổn định.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>239.146.650.000</b>	<b>251.146.650.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (1)	35.000.000.000	35.000.000.000	226.000.000.000	238.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	13.146.650.000	13.146.650.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>4.400.000.000</b>
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.400.000.000</b>	<b>9.200.000.000</b>	<b>9.200.000.000</b>
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	13.600.000.000	13.600.000.000	-	4.400.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>243.546.650.000</b>	<b>259.946.650.000</b>	<b>36.600.000.000</b>	<b>36.600.000.000</b>

**Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8112606/HĐTD ngày 20/12/2023. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/12/2024, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/8112606/HĐBĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 chuyển sang, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27 tháng 01 năm 2023, Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27 tháng 01 năm 2023.

(2) Khoản vay Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐTD ngày 16/12/2016 với số tiền 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn đầu 7.000 - 8.000 đầu/phút và đóng màng 500 bao/phút. Thời hạn cho vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc.

**Khoản vay được hoàn trả theo biểu sau:**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.400.000.000	4.400.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.200.000.000	13.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>3.357.858.924</b>	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.357.858.924	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>8.809.495.542</b>	<b>9.918.067.396</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	8.252.803.900	8.580.535.500
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	556.691.642	483.303.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	854.228.415
<b>Cộng</b>	<b>12.167.354.466</b>	<b>9.918.067.396</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>117.198.903.631</b>	-	<b>117.198.903.631</b>
Lãi trong năm	-	603.588.188	603.588.188
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(603.588.188)	(603.588.188)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>117.198.903.631</b>	-	<b>117.198.903.631</b>
Lãi trong năm	-	799.063.963	799.063.963
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(799.063.963)	(799.063.963)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>117.198.903.631</b>	-	<b>117.198.903.631</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	214,38	247,26

**Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công**

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	<b>Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>		
1	Sợi TK	kg	20.833
II.	<b>Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>		
2	Bóng kính 117 PTL	Mét	2.106.480
3	Bóng kính 119 PTL20 An Huy	Mét	439.680
4	Băng kính (BOPP) HSS20 117	Mét	2.592.000
5	Băng kính (BOPP) HSS20 345	Mét	160.800
6	Bóng kính 335 PTL 20	Mét	407.760
7	Bạc vàng 82 NVM021	Mét	1.371.300
8	Bạc trắng 113	Mét	350.900
9	Băng dán 48 chữ TL	Mét	18.590
10	Chỉ xé trắng (CX1)	Mét	70.000
11	Chỉ xé Thăng Long (CX2)	Mét	1.440.000
12	Chỉ xé chấm bạc (CX27)	Mét	1.679.000
13	Giấy cuộn 26,5-35ver -25gsm Wattens	Mét	4.163.400



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>STT</b>	<b>Vật tư nhận giữ hộ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
14	Giấy cuốn 53-35Cu Watten	Mét	715.200
15	Sáp vàng 60 SAPA (A13696)	Mét	43.500
16	Sáp vàng 60 chữ xanh Thăng Long ( A13716)	Mét	1.259.400
17	Sáp 60 Điện Biên xanh A12031	Mét	111.900
18	Sáp 60 Điện Biên đỏ A12030	Mét	48.000
19	Sáp trắng 60 Hoàn Kiếm MT (A12028)	Mét	54.600
20	Sáp 60 Thủ Đô đỏ (A12029)	Mét	145.500
21	Yếm vàng 95 LGV050	Mét	197.520
22	Tem thuốc lá điện tử	Tờ	3.490.720
23	Túi PE 48*100	Cái	7.040
24	Túi PE 77x76	Cái	5.684
25	Nhãn SAPA - BM	Tờ	2.800
26	Tút SAPA - BM	Tờ	890
27	Hộp SAPA - BM	Hộp	182
28	Nhãn Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	93.600
29	Tút Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	7.960
30	Hộp Hoàn Kiếm Menthol BM	Hộp	716
31	Nhãn Thủ Đô BM	Tờ	47.900
32	Tút Thủ Đô BM	Tờ	4.550
33	Hộp Thủ Đô BM	Hộp	216
34	Nhãn Điện Biên DL	Tờ	127.100
35	Tút Điện Biên DL	Tờ	11.260
36	Hộp Điện Biên đầu lọc BM	Hộp	543
37	Nhãn Điện Biên đỏ	Tờ	3.500
38	Tút Điện Biên đỏ	Tờ	980
39	Hộp Điện Biên đỏ	Hộp	97
40	Nhãn Thăng Long BC	Tờ	1.189.800
41	Tút Thăng Long BC	Tờ	122.640
42	Hộp Thăng Long BC	Hộp	7.076
<b>III. Tồn vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam</b>			
43	Nhãn Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
44	Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
45	Thùng Mudan Slim (XK) mã C15-01	Cái	536
46	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
47	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
48	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
49	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
50	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
<b>IV. Phụ tùng giữ hộ cho IMOHOP LLC</b>			
51	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 3 cửa sổ	Quả	1
52	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 4 cửa sổ	Quả	1
53	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 5 cửa sổ	Quả	1
<b>V. Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam</b>			
54	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	4.046.500
<b>VI. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>			
55	Thuốc lá điều Thăng Long Compact BC	Bao	1.736.010
56	Thuốc lá điều Hoàn Kiếm Menthol BM	Bao	1.728.180
57	Thuốc lá điều Sapa BM	Bao	101.000
58	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL BM	Bao	1.704.400
59	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL đỏ BM	Bao	101.000
60	Thuốc lá điều Thủ Đô BM	Bao	671.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>STT</b>	<b>Vật tư nhận giữ hộ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
<b>VII. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu FIDEL</b>			
61	Thuốc lá điều Đông Sơn (TC)	Bao	20.020
<b>VIII. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Thương mại Việt</b>			
62	Thuốc lá điều Nam Việt	Bao	760
63	Thuốc lá điều Vạn Xuân	Bao	21.950

**Tài sản nhận cầm cố, thế chấp là các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng**

<b>STT</b>	<b>Tên khách hàng</b>	<b>Ký hiệu sổ</b>	<b>Mệnh giá (VND)</b>
1	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hải	AC 00009470255	100.000.000
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương	AAC 4994377	50.000.000
3	Công ty TNHH MTV Hòa Phương Phù Yên	AC 00035114014	100.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Lan Anh	AAC 4465746	50.000.000
5	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	AAC 5341449	150.000.000
6	Công ty TNHH MTV Hà Chung	AAC 3417443	670.000.000
		AAC 8571485	330.000.000
7	Công ty TNHH MTV Huỳnh Thị Tri	CA 20349910	500.000.000
8	Công ty TNHH Hoàng Gia Lộc	240016729	200.000.000
9	Công ty TNHH Lương Nguyễn	AAC 3522904	30.000.000
10	Công ty TNHH Hạnh Thực	FQ 44604	100.000.000
11	Công ty TNHH Thành Sơn Bắc Giang	HC0028716	500.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trường Sơn	AA0425909	500.000.000
13	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Lộc Phát	05626000	300.000.000
14	Công ty TNHH Kim Anh Sơn La	TK 4751716	100.000.000
15	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành	0280BG2300066	500.000.000
16	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cường Trung	CA 11197558	100.000.000
17	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hưng Thịnh	BG 23035988	300.000.000

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>379.830.125.519</b>	<b>310.720.956.367</b>
Doanh thu tiêu thụ thuốc lá điều	310.712.930.875	236.552.136.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	69.117.194.644	74.168.820.108
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>205.843.669</b>	<b>163.187.519</b>
Hàng bán bị trả lại	205.843.669	163.187.519
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>379.624.281.850</b>	<b>310.557.768.848</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	158.385.600.000	171.360.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	81.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	59.286.290.133	72.099.513.711
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.770.158.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	10.043.752
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	6.369.750



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm thuốc lá điều	267.879.974.564	201.259.629.423
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	64.423.535.954	66.290.727.565
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	198.138.459	36.990.761
<b>Cộng</b>	<b>332.501.648.977</b>	<b>267.587.347.749</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.231.587.758	1.934.972.603
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	48.410.461 (25.902.000)	21.861.042 111.378.600
Chi phí tài chính khác	136.309.876	172.571.038
<b>Cộng</b>	<b>1.390.406.095</b>	<b>2.240.783.283</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>19.576.510.057</b>	<b>22.222.367.048</b>
Chi phí nhân công	3.540.389.436	3.206.572.799
Chi phí vật liệu, bao bì	684.552.278	936.289.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.099.914	138.273.866
Phí và lệ phí	193.770.702	148.381.791
Tiền bản quyền thương hiệu Vinataba	9.710.000.000	13.375.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.163.430.392	1.751.970.817
Chi phí khác	3.173.267.335	2.665.878.244
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.294.110.484</b>	<b>18.534.385.159</b>
Chi phí nhân công	6.169.654.110	5.452.470.977
Chi phí vật liệu quản lý	770.172.325	467.763.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	803.864.692	360.432.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.490.876	379.276.032
Thuế, phí và lệ phí	1.761.250.070	533.175.569
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.637.579.500	5.932.075.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.198.541	1.733.861.284
Chi phí khác	7.800.900.370	3.675.329.712
<b>Cộng</b>	<b>44.870.620.541</b>	<b>40.756.752.207</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	996.789.789	753.401.262
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8.160.660)	(4.335.892)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	8.288.640	7.770.600
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	127.980	3.434.708
Thu nhập chịu thuế	988.629.129	749.065.370
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>197.725.826</b>	<b>149.813.074</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.519.664.958	215.220.401.478
Chi phí nhân công	42.234.941.627	41.029.313.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.114.435.089	13.902.667.149
Chi phí bản quyền li xăng	9.710.000.000	13.375.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.637.579.500	5.932.075.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.026.295.283	7.864.169.082
Chi phí khác	12.878.620.724	7.243.286.709
Cộng	<b>371.121.537.181</b>	<b>304.566.912.793</b>

**26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<b>Bên liên quan (tiếp theo)</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Nguyễn Đu	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	108.629.537.510	104.704.842.539
<i>Trong đó hàng ủy thác nhập khẩu</i>	<i>14.733.404.290</i>	<i>1.364.301.517</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.792.041.833	767.739.364
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	443.693.612	1.774.224.512
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	4.710.674.000	77.390.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	6.501.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	80.858.985.107	55.851.775.816
<i>Trong đó chi hệ khách hàng</i>	<i>90.936.000</i>	<i>22.734.000</i>
Công ty Cổ phần Hoà Việt	7.072.650.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.854.282.000	1.370.560.584
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Bắc Kạn	110.568.000	58.081.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	87.640.000	55.800.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	222.045.372	192.108.331
<b>Phí bản quyền Vinataba</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.710.000.000	13.375.000.000
<b>Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	219.545.939.015	281.178.256.633
<b>Thu nhập từ hỗ trợ phát triển sản phẩm</b>		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	714.871.070
<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng đi gia công</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	226.695.000	708.225.630
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	784.290	29.109.279
<b>Thu nhập Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc</b>	<b>1.678.848.300</b>	<b>1.811.017.200</b>

**27. NỢ TIỀM TÀNG**

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Theo thông báo gần nhất của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh, Công ty phải nộp tiền thuê đất theo đơn giá thay đổi hàng năm. Trong năm 2023, Công ty đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo đơn giá ổn định từ năm 2022 trở về trước với số tiền 326.451.300 đồng; số chênh lệch theo đơn giá cố định và đơn giá thay đổi là 1.138.547.600 đồng, Công ty ghi nhận là chi phí dự phòng phải trả ngắn hạn và chưa nộp vào ngân sách nhà nước. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác định đơn giá thuê đất và điều kiện được hưởng đơn giá thuê đất theo kỳ ổn định. Theo đó, Công ty tồn tại nghĩa vụ nợ tiềm tàng về truy thu bổ sung tiền thuê đất theo đơn giá thay đổi của các năm trước nếu Công ty không được xác định thuộc đối tượng hưởng đơn giá thuê đất cố định theo quyết định chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2024

**Người lập**

**Đoàn Thị Vân Anh**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Kim Cương**

**Giám đốc**



**Nguyễn Việt Hà**

